

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 05-5-2020

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Dũng Phương.

Ông Nguyễn Quang Chung.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện VKSND huyện Tân Phú , tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa :
Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 05/5/2020, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 521/2019/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25/3/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2020/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Chị T, sinh năm 1992

Địa chỉ: Tổ 6, ấp 1, xã T2, huyện T3, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở: Ấp T4, xã P, huyện T3, tỉnh Đồng Nai.

- ***Bị đơn:*** Anh T1, sinh năm 1990

Địa chỉ: Tổ 6, ấp 1, xã T2, huyện T3, tỉnh Đồng Nai.

- ***Người làm chứng:*** Bà H, sinh năm 1959

Địa chỉ: Ấp T4, xã P, huyện T3, tỉnh Đồng Nai.

(Tại phiên tòa có mặt chị T, vắng mặt anh T1, vắng mặt bà H)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 27/11/2019, các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T2, huyện T3, tỉnh Đồng Nai, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/8/2014.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do anh T1 ghen tuông vô cớ nên thường xuyên có những lời lẽ xúc

phạm danh dự nhân phẩm và đánh đập chị T. Ngoài ra anh T1 không có đi làm để lo cho cuộc sống gia đình mà thường xuyên đi chơi với bạn bè, chị khuyên can anh T1 không nghe mà còn đánh đập, xúc phạm danh dự nhân phẩm của chị T. Vì vậy cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, chị T và anh T1 đã sống ly thân từ tháng 11/2019 cho đến nay. Nay chị T thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1.

- Về con chung: Chị và anh T1 có 02 người con chung là Trương Ngọc Thảo T5, sinh ngày 19-04-2014 và Trương Thành Đ, sinh ngày 03-03-2016, hiện các con chung đang do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/01/2020 ý kiến của bị đơn trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh thừa nhận, lời trình bày của chị T về quá trình xác lập quan hệ hôn nhân của vợ chồng là đúng sự thật, vợ chồng kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Vợ chồng anh sống hạnh phúc đến tháng 9/2019 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do anh T1 phát hiện chị T có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác, không còn chung thủy với anh T1. Từ đó hai vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột lẫn nhau, có một lần trong khi tức giận anh đã đập chị T. Ngoài ra anh còn phát hiện chị T có thai nhưng không nói cho anh biết mà tự động đi phá thai từ đó mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng hơn, anh và chị T đã sống ly thân từ tháng 11/2019 cho đến nay. Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh thì anh không đồng ý, mong muốn hòa giải để hai vợ chồng quay về sống chung với nhau.

- Về con chung: Anh và chị T có 02 người con chung là Trương Ngọc Thảo T5, sinh ngày 19-04-2014 và Trương Thành Đ, sinh ngày 03-03-2016 hiện đang do chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Khi ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Anh T1 nhận được giấy triệu tập làm việc, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T1 không đến Tòa án làm việc và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị T đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân (bản photo), giấy chứng nhận kết hôn (Bản sao), Giấy khai sinh con chung (Bản photo); đơn xin xác nhận hộ khẩu (bản chính), bản tự khai (bản chính). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này bị đơn đã nhận được.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân ngày 18/3/2020 đối với bà Đ, ông H1, bà V, biên bản ghi lời khai của đương sự anh T1, biên bản lấy lời khai người làm chứng bà H. Tòa án đã ra thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho

các bên đương sự biết. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, chị T không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự ; căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

- + Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị T, cho chị T được ly hôn anh T1.

- + Về con chung: Giao cháu Trương Ngọc Thảo T5, sinh ngày 19-04-2014 và Trương Thành Đ, sinh ngày 03-03-2016 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Tạm thời anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không có yêu cầu.

- + Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- + Về án phí: Chị T phải nộp 300.000đ án phí DSST về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Chị T có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về việc nuôi con khi ly hôn với anh T1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" và xác định chị T là nguyên đơn, anh T1 là bị đơn.

[1.2] Anh T1 là bị đơn có nơi cư trú tại xã T2, huyện T3, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện Tân Phú có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.3] Bị đơn anh T1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, nên căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn anh T1.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của chị T và anh T1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện, được UBND xã T2, huyện T3, tỉnh Đồng Nai, cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/8/2014. Như vậy, hôn nhân giữa chị T và anh T1 được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay chị T yêu cầu ly hôn, thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của các đương sự, kết quả xác minh thực tế tại địa phương thể hiện: Chị T yêu cầu ly hôn với lý do anh T1 ghen tuông vô cớ nên

thường xuyên có những lời lẽ xúc phạm danh dự nhân phẩm và đánh đập chị T. Chị T và anh T1 đã sống ly thân từ tháng 11/2019 cho đến nay. Anh T1 cũng thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc anh phát hiện chị T có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác, sống không chung thủy với anh T1 nên anh có đánh đập chị T. Anh T1 và chị T đã sống ly thân từ tháng 11/2019 cho đến nay. Nay chị T yêu cầu được ly hôn với anh T1 thì anh T1 không đồng ý và mong muốn hai vợ chồng quay về sống chung với nhau.

Qua xác minh tại địa phương thì cũng xác định được gia đình chị T và anh T1 đã xảy ra nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do mâu thuẫn về kinh tế, anh T1 không có đi làm để lo cho cuộc sống gia đình nên từ đó hai vợ chồng xảy ra cự cãi, xung đột lẫn nhau, chị T và anh T1 đã sống ly thân với nhau từ tháng 11/2019 cho đến nay.

Xét, chị T và anh T1 hiện nay đã không còn sống chung với nhau, bản thân anh T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T1 vẫn không đến tòa để tham gia hòa giải, thể hiện anh T1 không mong muốn hòa giải để vợ chồng cùng đoàn tụ sống chung.

Như vậy, có căn cứ xác định chị T và anh T1 đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để anh, chị có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị được ly hôn với anh T1.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh T1 có 02 con chung: Trương Ngọc Thảo T5, sinh ngày 19-04-2014 và Trương Thành Đ, sinh ngày 03-03-2016. Theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Từ khi chị T và anh T1 ly thân cháu T5 và cháu Đ được chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Anh T1 cũng có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, từ khi chị T và anh T1 sống ly thân từ tháng 11/2019 cho đến nay thì cháu T5 và cháu Đ do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng thì tâm sinh lý của cháu T5, cháu Đ vẫn phát triển bình thường. Bản thân chị T hiện nay có nghề nghiệp ổn định ((chị T hiện đang làm việc tại Shop quần áo thu nhập hàng tháng được 6.000.000 đồng, được chính quyền địa phương xác nhận (Bút lục 31)), qua đó, cho thấy chị T có đủ điều kiện để đảm bảo chăm sóc, nuôi dưỡng tốt cháu T5 và cháu Đ. Nay chị T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T5 và cháu Đ là có cơ sở chấp nhận. Còn anh T1 hiện nay không có nghề nghiệp, không có thu nhập ổn định do đó yêu cầu của anh T1 là không có cơ sở để chấp nhận.

Từ các căn cứ trên, để đảm bảo quyền lợi cho con chung, tránh sự xáo trộn đời sống tâm lý của con chung, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Trương Ngọc Thảo T5, sinh ngày 19-04-2014 và Trương Thành Đ, sinh ngày 03-03-2016 cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tạm thời anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không có yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị T được ly hôn với anh T1.

- *Về con chung*: Giao cháu Trương Ngọc Thảo T5, sinh ngày 19-04-2014 và Trương Thành Đ, sinh ngày 03-03-2016 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không có yêu cầu. Anh T1 được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung chị T, anh T1 có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không có, không yêu cầu giải quyết.

2/ *Về án phí*: Chị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai thu số 005926 ngày 04/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú được chuyển thành án phí.

3/ Chị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã T2 (để ghi vào sổ hộ tịch; số 54/2014 ngày 20/8/2014);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nam